

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ TRẤN THANH HÀ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 76 /BC - UBND

Thị trấn Thanh Hà, ngày 16 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO

Quyết toán thu, chi ngân sách năm 2022

Kết quả thực hiện thu, chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2023 và Giải pháp thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2023

I. Quyết toán thu, chi ngân sách năm 2022

1. Thu ngân sách (Biểu 1.1/TNS)

Tổng thu ngân sách thị trấn : 26.188.158.471 đồng đạt 218,95% so với dự toán năm. Trong đó:

- Thu phí, lệ phí: 13.308.000 đồng , đạt 53.23% so với dự toán
- Thu từ đất công ích và đất công: 23.237.900 đồng đạt 25,82% so với DT
- Trong đó thu phạt: 1.305.000 đồng đạt 7 % so với DT
- Thu khác : 46.255.000 đồng đạt 231 % so với DT
- Thu chuyển nguồn : 681.926.549 đồng.
- Thu kết dư ngân sách năm trước : 4.886.459 đồng.
- Thu thuế sd đất phi nông nghiệp : 710.730.894 đồng, đạt 142,15 % so với dự toán.
- Thu thuế môn bài: 33.600.000 đồng, đạt 90,57% so với dự toán.
- Lệ phí trước bạ nhà, đất: 339.653.907 đồng, đạt 115,14% so với dự toán.
- Thuế thu nhập cá nhân: 70.181.177 đồng, đạt 122 % so với dự toán.
- Thuế GTGT: 99.993.565 đồng, đạt 87 % so với dự toán
- Thu tiền SD đất: 1.314.520.000 đồng, đạt 18.78 % so với dự toán
- Thu bổ sung cân đối: 3.801.191.000 đồng, đạt 100% so với dự toán
- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 19.047.369.020 đồng, tăng so với dự toán

Năm 2022 một số chỉ tiêu đạt và vượt so với dự toán giao đầu năm như: Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, lệ phí trước bạ nhà, đất, thuế thu nhập cá nhân, thu khác.

một số chỉ tiêu rất thấp như thu phí, lệ phí, thu từ đất công và công ích, thu phạt.

- Thu từ đất công ích và đất công đạt 25,82% so với DT, vì 1 số lý do khách quan tiền công điền chưa nộp vào năm 2022. Nhưng đã nộp vào ngân sách năm 2023.

Thu tiền SD đất đạt 18,78 % so với dự toán vì:

- + Do chưa đầu giá khu dân cư khu 1 Thị Trấn Thanh Hà.
- + Việc thực hiện lập hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cho những hộ gia đình, cá nhân đàn sử dụng đất tăng thêm do vi phạm luật về đất đai trước ngày 01/07/2014, chuyển mục đích sử dụng đất ao, vườn không được công nhận là đất ở sang đất ở theo đúng quy định pháp luật hiện hành còn chậm.

2. Chi ngân sách (Biểu 1.2/CNS):

Tổng chi ngân sách: Năm 2022 : 26.188.138.471 đồng, đạt 219 % so với dự toán năm. Trong đó:

2.1. Chi đầu tư phát triển : 19.991.651.428 đồng, đạt 286% so với dự toán.

2.2. Chi thường xuyên : 5.398.015.113 đồng đạt 125 % so với dự toán.

Bao gồm:

- + Chi hoạt động quốc phòng: 375.741.200 đồng đạt 138,2 % so với dự toán.
- + Chi hoạt động an ninh trật tự: 234.866.250 đồng đạt 109,3% so với dự toán.
- + Chi hoạt động sự nghiệp văn hóa: 35.608.800 đồng , đạt 92.5 % so với dự toán.
- + Chi hoạt động sự nghiệp truyền thanh: 34.336.800 đồng, đạt 84% so với dự toán.
- + Chi hoạt động sự nghiệp thể dục thể thao: 41.391.812 đồng , đạt 80.4 % so với dự toán.
- + Chi hoạt động sự nghiệp kinh tế: 110.375.120 đồng, đạt 128,3 % so với dự toán. (Trong đó: Chi hoạt động SN giao thông : 8.400.000 đồng. Chi hoạt động sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi : 101.975.120 đồng.)
- + Chi hoạt động sự nghiệp xã hội: 986.755.857 đồng, đạt 272,4% so với dự toán.
- + Chi hoạt động sự nghiệp môi trường: 28.800.000 đồng, đạt 82,2 % so với dự toán.
- + Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể: 3.535.139.274 đồng , đạt 95% so với dự toán năm: Trong đó:
- + Chi hoạt động quản lý nhà nước và HĐND : 1.942.822.741 đồng đạt 97 % so với dự toán.

- + Chi hoạt động Đảng Cộng sản VN: 653.861.033 đồng, đạt 83% so với dự toán.
- + Chi hoạt động mặt trận tổ quốc: 338.397.570 đồng, đạt 98,85% so với dự toán.
- + Chi hoạt động đoàn thanh niên: 166.094.900 đồng, đạt 101,5 % so với dự toán.
- + Chi hoạt động hội phụ nữ: 133.943.260 đồng, đạt 98,4 % so với dự toán.
- + Chi hoạt động hội cựu chiến binh: 102.868.876 đồng, đạt 86,6% so với dự toán
- + Chi hoạt động hội nông dân: 143.252.990 đồng, đạt 107,8 % so với dự toán.
- + Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị-xã hội, nghề nghiệp : 45.328.350 đồng , đạt 82,3 % so với dự toán.
- + Chi chuyển nguồn: 798.471.930 đồng.
- + Kết dư Ngân sách: 20.000 đồng.

3. Tình hình nợ XDCB.

UBND Thị trấn đã thường xuyên chỉ đạo tập trung khai thác nguồn thu, đồng thời tranh thủ mọi nguồn lực để xử lý các khoản nợ đọng của các công trình, dự án trên địa bàn thị trấn.

Tổng nợ XDCB thị trấn(nợ theo khối lượng hoàn thành) ,tính đến ngày 31/12/2022 là: 12 tỷ 711 triệu đồng. *(Chi tiết theo biểu :01-NXDCB)*

II. Kết quả thực hiện thu, chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2023, Giải pháp thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2023.

1. Kết quả thu ngân sách 6 tháng đầu năm 2023(biểu 2.1/ TNS)

- Thu ngân sách là : 4.622.115.192 đồng. đạt 68,2% so với dự toán.

1.1 Các khoản thu cân đối chi thường xuyên:

a. Các khoản thu hưởng 100%: là 514.962.450 đồng , đạt 182,7% so với dự toán.

Trong đó

+Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác :443.772.700 đồng đạt 493% so với dự toán.

+ Thu từ hoạt động kinh tế sự nghiệp: 5.128.750 đồng đạt 241,5% so với dự toán.

+Thu phí và lệ phí: 11.110.000 đồng đạt 92,6 % so với dự toán.

+ Thu phạt, tịch thu khác theo quy định: 7.002.000 đồng. đạt 35 % so với dự toán

b. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ: 826.643.828 đồng đạt 35% so với dự toán.

Trong đó :

+Thuế GTGT :128.629.738 đồng đạt 102,9% so với dự toán.

+Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 500.000.000 đồng đạt 130% so với dự toán.

+Thuế môn bài thu từ hộ cá nhân, hộ kinh doanh: 36.400.000 đồng đạt 125,5 % so với dự toán.

+Thuế thu nhập cá nhân: 74.047.465 đồng đạt 113,9 % so với dự toán.

+Lệ phí trước bạ, nhà đất: 87.566.625 đồng đạt 35 % so với dự toán.

+Thu chuyển nguồn : 798.471.930 đồng.

c. Thu tiền sử dụng đất: 0 đồng

d. Thu bổ xung từ cân đối ngân sách từ cấp trên: 2.481.985.984 đồng đạt 58 % so với dự toán

Trong 6 tháng đầu năm, một số chỉ tiêu đã đạt và vượt tiến độ như: thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác, thu từ hoạt động kinh tế sự nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, Thuế môn bài thu từ hộ cá nhân, hộ kinh doanh, Thuế thu nhập cá nhân, thuế GTGT. Một số chỉ tiêu còn đạt thấp như: lệ phí trước bạ nhà, đất, tiền sử dụng đất.

2. Kết quả chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2023(biểu 2.2/ CNS)

- Chi ngân sách: 2.129.395.692 đồng đạt 31,8 % so với dự toán. Trong đó:

a. Chi đầu tư phát triển: 0 đồng.

b. Chi hoạt động thường xuyên : 2.129.395.692 đồng đạt 40,9 % so với dự toán.

+ Chi hoạt động quốc phòng: 214.822.500 đồng đạt 71,5 % so với dự toán.

+ Chi hoạt động an ninh trật tự: 117.672.500 đồng đạt 37 % so với dự toán.

+ Chi hoạt động sự nghiệp văn hóa: 29.310.000 đồng đạt 87,5 % so với dự toán.

+ Chi hoạt động sự nghiệp truyền thanh: 19.264.000 đồng đạt 46,6 % so với dự toán.

+ Chi hoạt động sự nghiệp thể dục thể thao: 0 đồng đạt 0 % so với dự toán.

+ Chi hoạt động SN giao thông : 4.400.000 đồng đạt 13,8 % so với dự toán.

- + Chi hoạt động sự nghiệp nông nghiệp: 10.668.400 đồng đạt 43 % so với dự toán.
- + Chi hoạt động sự nghiệp thủy lợi : 4.500.000 đồng đạt 64% so với dự toán.
- + Chi sự nghiệp giáo dục: 0 đồng đạt 0 % so với dự toán.
- + Chi sự nghiệp y tế : 0 đồng đạt 0 % so với dự toán.
- + Chi hoạt động sự nghiệp xã hội: 209.061.500 đồng đạt 61.6 % so với dự toán.
- + Chi hoạt động chính sách người có công với CM: 23.478.000 đồng đạt 44,5 % so với dự toán
- + Chi hoạt động sự nghiệp môi trường: 0 đồng đạt 0 % so với dự toán.
- + Chi hoạt động Quản lý nhà nước : 771.584.403 đồng đạt 40,9 % so với dự toán.
- + Chi hoạt động công tác của Đảng : 381.586.889 đồng đạt 38 % so với dự toán.
- + Chi hoạt động mặt trận tổ quốc: 130.274.300 đồng đạt 38,1 % so với dự toán.
- + Chi hoạt động đoàn thanh niên: 49.269.200 đồng đạt 31,8 % so với dự toán.
- + Chi hoạt động hội phụ nữ: 50.349.000 đồng đạt 35,9 % so với dự toán.
- + Chi hoạt động hội cựu chiến binh: 23.435.000 đồng đạt 26,5 % so với dự toán.
- + Chi hoạt động hội nông dân: 70.823.100 đồng đạt 46,1 % so với dự toán.
- + Chi hỗ trợ hoạt động của các tổ chức xã hội khác: 18.494.600 đồng đạt 37 % so với dự toán.

3. Giải pháp thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2023

a. Thu ngân sách

- Chủ động phấn đấu tăng thu so với dự toán huyện giao. UBND có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện công tác thu ngân sách đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời theo quy định.
- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về hệ thống chính sách thuế nhằm chuyển tải thông tin cho các cấp, các ngành và toàn thể nhân dân hiểu và thực hiện tốt nghĩa vụ về thuế.

- Tích cực rà soát, khai thác triệt để các nguồn thu trên địa bàn thị trấn như thu thuế chợ, thầu nhằm chống thất thu ngân sách. Tăng cường tổ chức các biện pháp thu đối với các khoản nợ đọng, tăng cường quản lý các loại phí trên địa bàn. Quản lý khai thác các nguồn thu đảm bảo căn chi theo kế hoạch được giao.

- Giải quyết kịp thời những vướng mắc dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 1 để tiến hành đấu giá, đẩy mạnh công tác vận động nhân dân thực hiện lập hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cho những hộ gia đình, cá nhân đàn sử dụng đất tăng thêm do vi phạm luật về đất đai trước ngày 01/07/2014, chuyển mục đích sử dụng đất ao, vườn không được công nhận là đất ở sang đất ở theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

b. Chi ngân sách

Trên cơ sở chi 6 tháng đầu năm, UBND thị trấn xác định nhiệm vụ của các ban ngành tính toán chi phù hợp. Đề điều hành ổn định, đáp ứng kịp thời nguồn đã giao cho các ban ngành. UBND thị trấn đề xuất 1 số giải pháp sau:

- Thực hiện cơ chế điều hành ngân sách chủ động linh hoạt tiết kiệm, quản trị quan điểm tiết kiệm, chống lãng phí, rà soát quản lý chặt chẽ các khoản chi, đảm bảo chi trong 6 tháng cuối năm, minh bạch, tiết kiệm và hiệu quả.

- Đảm bảo tiết kiệm chi thường xuyên để bố trí nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2023.

- Theo dõi tình hình thực hiện dự toán chi đầu tư XDCB, nắm bắt tiến độ thực hiện các công trình, dự án, cân đối nguồn vốn đảm bảo chi xây dựng phù hợp với khả năng nguồn lực thực tế. Khẩn trương hoàn thiện thủ tục trình thẩm tra, phê duyệt quyết toán đối với các dự án đã hoàn thành.

- Tập trung ưu tiên các khoản chi chế độ con người, chính sách an sinh xã hội, chủ động bố trí nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo nghị định số 24/2023/NĐ-CP quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, cán bộ không chuyên trách tại địa phương.

- Trong quá trình điều hành thu, chi ngân sách đòi hỏi sự điều hành ngân sách linh hoạt và kịp thời đảm bảo sự ổn định cân đối ngân sách. Trên cơ sở giám sát số thu vào ngân sách chủ động kịp thời điều hành dự toán chi cho phù hợp trên cơ sở thống nhất ý kiến với thường trực HĐND thị trấn. Trường hợp nếu có tăng thu các khoản cân đối chi thường xuyên so với dự toán huyện giao thực hiện các nội dung theo quy định của luật ngân sách: bổ sung 70% tăng thu tạo nguồn cải cách tiền lương, 30% thực hiện một số an sinh xã hội, tăng chi đầu tư phát triển. Trường hợp tăng thu tiền sử dụng đất sẽ bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công cho các

công trình do Thị trấn làm chủ đầu tư. Trong trường hợp hụt ngân sách UBND thị trấn sẽ rà soát giảm các khoản chi tương ứng để bù đắp kịp thời.

Trên đây là báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 và kết quả thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2023, giải pháp thực hiện thu, chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2023. UBND thị trấn trình Hội đồng nhân dân xem xét cho ý kiến để UBND tiếp tục triển khai thực hiện theo kế hoạch, phân đầu hoàn thành các chỉ tiêu thu, chi ngân sách năm 2023./.

Nơi nhận:

- TT ĐU-TT HĐND thị trấn;
- Lãnh đạo UBND thị trấn;
- Đại biểu HĐND thị trấn;
- Các ban ngành đoàn thể;
- Lưu VT;

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Văn Tuấn

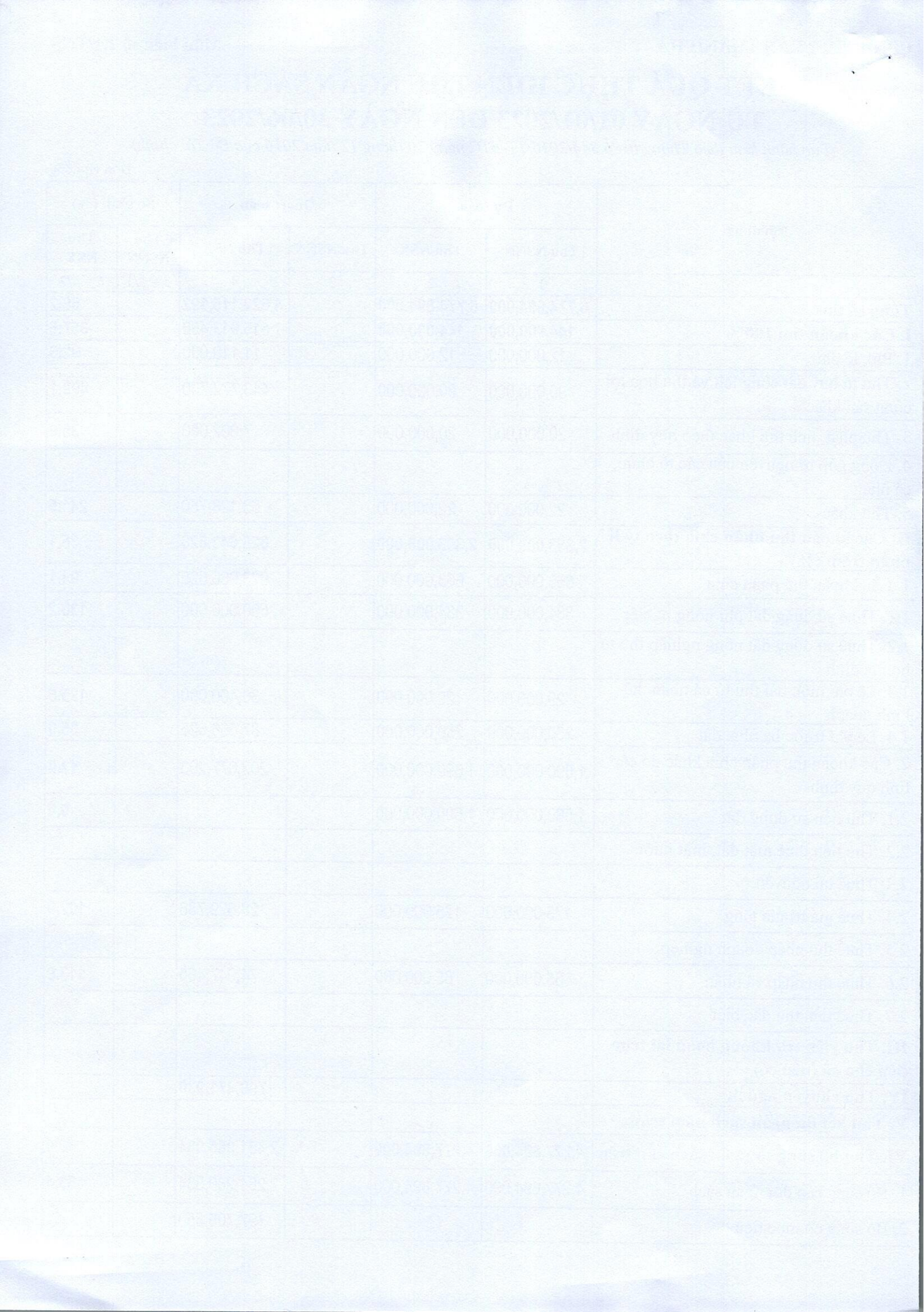


KẾT QUẢ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ
TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/06/2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
Tổng số thu	6,774,894,000	6,774,894,000		4,622,115,192		68.2
I. Các khoản thu 100%	144,000,000	144,000,000		515,013,450		357.6
1. Phí, lệ phí	12,000,000	12,000,000		11,110,000		92.6
2. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	90,000,000	90,000,000		443,772,700		493.1
3. Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	20,000,000	20,000,000		7,002,000		35.0
4. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
5. Thu khác	22,000,000	22,000,000		53,128,750		241.5
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	2,353,000,000	2,353,000,000		826,643,828		35.1
1. Các khoản thu phân chia	663,000,000	663,000,000		623,966,625		94.1
1.1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	384,000,000	384,000,000		500,000,000		130.2
1.2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	29,000,000	29,000,000		36,400,000		125.5
1.4. Lệ phí trước bạ nhà, đất	250,000,000	250,000,000		87,566,625		35.0
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	1,690,000,000	1,690,000,000		202,677,203		12.0
2.1. Thu tiền sử dụng đất	1,500,000,000	1,500,000,000				0.0
2.2. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
2.3. Thuế tài nguyên						
2.4. Thuế giá trị gia tăng	125,000,000	125,000,000		128,629,738		102.9
2.5. Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6. Thuế thu nhập cá nhân	65,000,000	65,000,000		74,047,465		113.9
2.7. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn				798,471,930		
V. Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4,277,894,000	4,277,894,000		2,481,985,984		58.0
1. Bổ sung cân đối ngân sách	4,277,894,000	4,277,894,000		2,284,280,334		53.4
2. Bổ sung có mục tiêu				197,705,650		



KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ
TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/06/2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
Tổng số chi	6,703,644,000	1,500,000,000	5,203,644,000	2,129,395,692		2,129,395,692	31.8		40.9
1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	618,873,000		618,873,000	332,495,000		332,495,000	53.7		53.7
1.1. Chi dân quân tự vệ	300,603,000		300,603,000	214,822,500		214,822,500	71.5		71.5
1.2. Chi trật tự an toàn xã hội	318,270,000		318,270,000	117,672,500		117,672,500	37.0		37.0
2. Chi giáo dục	1,528,000,000	1,500,000,000	28,000,000	0		0	0.0		0.0
3. Chi y tế	28,355,000		28,355,000	0		0	0.0		0.0
4. Chi văn hóa, thông tin	33,500,000		33,500,000	29,310,000		29,310,000	87.5		87.5
5. Chi phát thanh, truyền thanh	41,350,000		41,350,000	19,264,000		19,264,000	46.6		46.6
6. Chi thể dục, thể thao	19,500,000		19,500,000	0		0	0.0		0.0
7. Chi bảo vệ môi trường	35,000,000		35,000,000	0		0	0.0		0.0
8. Chi các hoạt động kinh tế	64,000,000		64,000,000	19,568,400		19,568,400	30.6		30.6
8.1. Giao thông	32,000,000		32,000,000	4,400,000		4,400,000	13.8		13.8
8.2. Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	32,000,000		32,000,000	15,168,400		15,168,400	47.4		47.4
9. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3,817,057,000		3,817,057,000	1,495,816,492		1,495,816,492	39.2		39.2
10.1. Quản lý Nhà nước	1,885,213,000		1,885,213,000	771,584,403		771,584,403	40.9		40.9
10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	1,003,000,000		1,003,000,000	381,586,889		381,586,889	38.0		38.0

Dự toán

Quyết toán

So sánh (%)

LƯU Ý											
Tổng số		ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	TX
2		3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4		
1											
10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam		342,000,000		342,000,000		130,274,300	38.1			38.1	
10.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM		154,722,000		154,722,000		49,269,200	31.8			31.8	
10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ		140,122,000		140,122,000		50,349,000	35.9			35.9	
10.6. Hội Cựu chiến binh		88,500,000		88,500,000		23,435,000	26.5			26.5	
10.7. Hội Nông dân		153,500,000		153,500,000		70,823,100	46.1			46.1	
10.8. Chi hỗ trợ khác (nếu có)		50,000,000		50,000,000		18,494,600	37.0			37.0	
11. Chi cho công tác xã hội		393,009,000		393,009,000		232,941,800	59.3			59.3	
11.1. Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác		340,279,000		340,279,000		209,463,800	61.6			61.6	
11.2. Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa											
11.3. Trợ cấp xã hội											
11.4. Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng		52,730,000		52,730,000		23,478,000				44.5	
11.5. Khác											
12. Chi khác											
13. Dự phòng		125,000,000		125,000,000							
14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau											

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
Tổng số chi	11,960,891,000	7,000,000,000	4,960,891,000	26,188,138,471	19,991,651,428	5,398,015,113	218.9	286	125
1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	486,828,000		486,828,000	610,607,450		610,607,450	125.43		125.43
1.1. Chi dân quân tự vệ	271,908,000		271,908,000	375,741,200		375,741,200	138.19		138.19
1.2. Chi trật tự an toàn xã hội	214,920,000		214,920,000	234,866,250		234,866,250	109.28		109.28
2. Chi giáo dục	5,831,000,000	5,803,000,000	28,000,000	2,103,002,428	2,103,002,428		36.07	36.24	
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4. Chi y tế									
5. Chi văn hóa, thông tin	38,500,000		38,500,000	35,608,800		35,608,800	92.49		92.49
6. Chi phát thanh, truyền thanh	40,864,000		40,864,000	34,336,800		34,336,800	84.03		84.03
7. Chi thể dục, thể thao	51,500,000		51,500,000	41,391,812		41,391,812	80.37		80.37
8. Chi bảo vệ môi trường	35,026,000		35,026,000	28,800,000		28,800,000	82.22		82.22
9. Chi các hoạt động kinh tế	86,021,000		86,021,000	5,110,375,120	5,000,000,000	110,375,120	5940.85		128.31
9.1. Giao thông	40,000,000		40,000,000	5,008,400,000	5,000,000,000	8,400,000	125.21		21
9.2. Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	46,021,000		46,021,000	101,975,120		101,975,120	221.58		221.58
9.3. Thị chính									
9.4. Thương mại, du lịch									
9.5. Các hoạt động kinh tế khác									
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4,928,844,000	1,197,000,000	3,731,844,000	132,421,788,274	128,886,649,000	3,535,139,274	332	1069	95
10.1. Quản lý Nhà nước	3,192,593,000	1,197,000,000	1,995,593,000	130,829,471,741	128,886,649,000	1,942,822,741	464.56	1093.25	97

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	786,283,000		786,283,000	653,861,033		653,861,033	82.19		82.19
10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	343,764,000		343,764,000	338,397,570		338,397,570	98.44		98.44
10.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	163,722,000		163,722,000	166,094,900		166,094,900	101.45		101.45
10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ	136,122,000		136,122,000	133,943,260		133,943,260	98.4		98.4
10.6. Hội Cựu chiến binh	118,836,000		118,836,000	102,868,876		102,868,876	86.56		86.56
10.7. Hội Nông dân	132,800,000		132,800,000	143,252,990		143,252,990	107.87		107.87
10.8. Chi hỗ trợ khác (nếu có)	54,724,000		54,724,000	45,328,350		45,328,350	82.83		82.83
11. Chi cho công tác xã hội	362,308,000		362,308,000	986,755,857		986,755,857	272.35		272.35
11.1. Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghi việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	317,308,000		317,308,000	429,904,500		429,904,500	135.48		135.48
11.2. Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
11.3. Trợ cấp xã hội									
11.4. Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	45,000,000		45,000,000	556,851,357		556,851,357	1237.45		1237.45
11.5. Khác									5
12. Chi khác									
13. Dự phòng									
14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau						798,471,930			

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
Tổng số thu	11,960,891,0	11,960,891,0		26,188,158,471		218.95
I. Các khoản thu 100%	155,000,000	155,000,000		84,108,900		54.26
1. Phí, lệ phí	25,000,000	25,000,000		13,308,000		53.23
2. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	90,000,000	90,000,000		23,237,900		25.82
3. Thu từ hoạt động kinh tế và sự						
4. Thu phạt, tịch thu khác theo quy	20,000,000			1,305,000		7
5. Thu khác	20,000,000	40,000,000		46,255,000		231
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	8,004,700,00	8,004,700,00		2,568,679,543		32.09
1. Các khoản thu phân chia	832,100,000	832,100,000		1,083,984,801		130.27
1.1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	500,000,000	500,000,000		710,730,894		142.15
1.2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	37,100,000	37,100,000		33,600,000		90.57
1.4. Lệ phí trước bạ nhà, đất	295,000,000	295,000,000		339,653,907		115.14
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	7,172,600,00	7,172,600,00		1,484,691,742		20.7
2.1. Thu tiền sử dụng đất	7,000,000,00	7,000,000,00		1,314,520,000		18.78
2.2. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
2.3. Thuế tài nguyên						
2.4. Thuế giá trị gia tăng	115,000,000	115,000,000		99,993,565		87
2.5. Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6. Thuế thu nhập cá nhân	57,600,000	57,600,000		70,181,177		122
2.7. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn				681,926,549		
V. Thu kết dư ngân sách năm trước				4,886,459		
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3,801,191,00	3,801,191,00		22,848,560,020		601.09
1. Bổ sung cân đối ngân sách	3,801,191,00	3,801,191,00		3,801,191,000		100
2. Bổ sung có mục tiêu				19,047,369,020		

